

Bản án số: 58/2017/DS-ST

Ngày: 30/10/2017.

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Trần Văn Hồng.

Bà: Trần Thị Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Giang Tấn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 91/2017/TLST – DS ngày 11 tháng 8 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2017/QĐXXST-DS ngày 22/9/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị P, sinh năm 1969 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Lý B, sinh năm 1990; cư trú tại ấp 1, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị P (*Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2017*). Ông B có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1955 (*Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt*).

2. Ông Phạm Văn G, sinh năm 1967 (*Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt*).

3. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1954 (*Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt*).

4. Ông Lê Văn Z, sinh năm 1962 (*Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Võ Thị P trình bày như sau:

Bà có xảy ra tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản với vợ chồng bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T, cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng góp hụi: Phần hụi thứ nhất, hụi do bà làm chủ vào năm 2009, có nhiều người tham gia trong đó có vợ chồng bà Đ, ông T; đây hụi này 04 tháng khui 01 lần, mỗi chung là 2.000.000 đồng, có tất cả 17 chung, hụi khui ngày 20/3/2009 âm lịch, đóng hụi đến lần thứ ba thì bà Đ hốt hụi; sau khi hốt hụi bà Đ không có đóng hụi tiếp cho bà, tính đến ngày hụi mãn là ngày 20/7/2014 âm lịch, bà Đ còn thiếu bà 14 lần hụi chết x 2.000.000 đồng/chung = 28.000.000 đồng.

Phần hụi thứ hai, bà Đ làm chủ hụi vào năm 2009, bà có tham gia 02 dây hụi:

Dây hụi thứ nhất, hai tháng khui 01 lần, mỗi chung là 1.000.000 đồng, có 17 chung, khui ngày 16/12/2009 âm lịch, bà đóng được 16 lần thì hốt hụi ở kỳ cuối là ngày 16/10/2012 âm lịch được số tiền 16.000.000 đồng, nhưng bà Đ không có đưa tiền cho bà.

Dây hụi thứ hai, bốn tháng khui 01 lần, mỗi chung 2.000.000 đồng, có 09 chung, khui ngày 16/12/2009 âm lịch, bà đóng cho đến khi hụi mãn là ngày 16/8/2012 âm lịch được số tiền 16.000.000 đồng, nhưng bà Đ không có đưa tiền cho bà.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Vào ngày 24/6/2010 âm lịch, bà có cho vợ chồng bà Đ, ông T vay số tiền là 12.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3,5%/tháng, 03 tháng đóng lãi 01 lần, hạn vay tối đa là 02 năm.

Như vậy, vợ chồng bà Đ, ông T thiếu bà là 72.000.000 đồng, nhưng bà Đ, ông T không trả cho bà mặc dù bà có đến nhà đòi nhiều lần; sau đó có làm đơn yêu cầu đến ấp A, xã B để hòa giải, tại buổi hòa giải ngày 08/8/2016 bà Đ, ông T thừa nhận có thiếu bà số tiền 72.000.000 đồng, nhưng xin bà bớt, nên bà đã bớt số tiền 12.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng chia ra trả làm 04 kỳ, mỗi kỳ thu hoạch lúa trả 15.000.000 đồng, tính từ ngày hòa giải, hai bên đồng ý nên hòa giải thành, nhưng từ đó đến nay phía bà Đ, ông T không có trả tiền cho bà lần nào hết.

Nay bà yêu cầu buộc bà Đ và ông T trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2016 với mức lãi 1,66% tạm tính đến ngày khởi kiện với số tiền lãi là 11.952.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà P cho rằng, tại hòa giải ở cơ sở bà P bớt cho bà Đ, ông T số tiền 12.000.000 đồng là từ tiền vay; thời hạn trả chia ra làm 04 kỳ, khi thu hoạch lúa hè thu năm 2016 trả kỳ đầu (*15 ngày sau khi hòa giải*), khi thu hoạch đông xuân năm 2016 - 2017 trả kỳ hai (*Khoảng tháng 02/2017*),

khi thu hoạch hè thu năm 2017 trả kỳ ba (*Khoảng tháng 7/2017*) và trả kỳ cuối là khi thu hoạch vụ đông xuân năm 2017-2018 (*Khoảng tháng 02 năm 2018*) là xong 4 kỳ. Nay yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T trả 03 kỳ đầu là 45.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ của mỗi kỳ đến ngày xét xử sơ thẩm, còn kỳ cuối khi nào đến hạn trả nợ nếu bà Đ, ông T không trả thì bà P sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

- ***Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm:*** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị P, buộc vợ chồng bà Đ và ông T trả cho bà P tiền hui 03 kỳ là 45.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền của mỗi kỳ đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà Đ và ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, bà P không phải chịu tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*HDXX*) nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị P vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; bị đơn bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người làm chứng ông Đỗ Văn N, ông Phạm Văn G, ông Nguyễn Văn O, ông Lê Văn Z đều vắng mặt, nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không gây cản trở cho việc xét xử, nên *HDXX* căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người vừa nêu trên.

[2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền xác định, bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T có tham gia hui do bà P làm chủ, bà Đ đã hót nhưng không đóng hui lại cho bà, còn thiếu 18 lần hui chết với số tiền là 28.000.000 đồng và bà P có tham gia 02 dây hui do bà Đ, ông T làm chủ, bà đóng đến khi hui mãn tổng số tiền được hưởng là 32.000.000 đồng, nhưng bà Đ và ông T không giao tiền cho bà và bà có cho bà Đ, ông T vay số tiền 12.000.000 đồng; tổng số tiền bà Đ ông T thiếu bà là 72.000.000 đồng (*Trong đó, có 60.000.000 đồng tiền hui và 12.000.000 đồng tiền vay*); khi hòa giải ở cơ sở thì bà P có bớt cho bà Đ, ông T 12.000.000 đồng là tiền vay. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà P thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T trả 03 kỳ đầu là 45.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ của mỗi kỳ đến ngày xét xử sơ thẩm, còn kỳ cuối khi nào đến hạn trả nợ nếu bà Đ, ông T không trả thì bà P sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Xét thấy, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông T trả 03 kỳ đầu là 45.000.000 đồng và xác định khi hòa giải ở cơ sở bà P bớt cho bà Đ số tiền 12.000.000 đồng là tiền vay, số tiền còn thiếu lại là tiền hui, nên yêu cầu trả số tiền hui còn thiếu và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, việc thay đổi nội dung khởi kiện không vượt quá nội

dung khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận và xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà P có cung cấp biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 08/8/2016, biên bản hòa giải thể hiện bà Đ đồng ý trả cho bà P 04 kỳ, mỗi kỳ 15.000.000 đồng và Tòa án cũng đã tiến hành lấy khai những người làm chứng gồm: Đỗ Văn N, ông Phạm Văn G, ông Nguyễn Văn O, ông Lê Văn Z đều xác định tại buổi hòa giải ngày 08/8/2016, bà Đ thừa nhận còn thiếu bà P 60.000.000 đồng tiền hụi và 12.000.000 đồng tiền vay và Tổ hòa giải động viên bà P bớt cho bà Đ, hai bên đi đến thống nhất là bà Đ có trách nhiệm trả cho bà P 04 kỳ, mỗi kỳ 15.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định giữa bà P với bà Đ có giao dịch hụi và vay tiền, bà Đ còn thiếu bà P 60.000.000 đồng tiền hụi và 12.000.000 đồng tiền vay; bà P bớt 12.000.000 đồng tiền vay, nên bà Đ còn thiếu bà P 60.000.000 đồng tiền hụi.

[5] Việc các bên tham gia giao kết hụi là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ; thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (*Sửa đổi, bổ sung năm 2011*), nhưng đến nay bà Đ chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đầy đủ cho bà P, nên bà P yêu cầu bà Đ trả số tiền hụi còn thiếu là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2016 bà P đồng ý cho bà Đ trả thành 04 kỳ, sau hòa giải 15 ngày đến ngày 23/8/2017 trả kỳ đầu 15.000.000 đồng, khi thu hoạch đông xuân 2016 - 2017 trả kỳ hai (*Khoảng tháng 02/2017*), khi thu hoạch hè thu năm 2017 trả kỳ ba (*Khoảng tháng 7/2017*) và trả kỳ cuối là khi thu hoạch vụ đông xuân năm 2017 - 2018 (*Khoảng tháng 02 năm 2018*) là xong 04 kỳ. Tính đến ngày khởi kiện phía bà Đ, ông T vi phạm nghĩa vụ 03 kỳ, nên đại diện ủy quyền nguyên đơn yêu cầu bà Đ, ông T trả 03 kỳ số tiền 45.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Còn kỳ trả nợ cuối với số tiền 15.000.000 đồng, đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày khi nào đến hạn trả nợ nếu bà Đ, ông T không trả thì bà P sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Về lãi suất: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ của mỗi lý là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005, lãi suất trong trường hợp này là lãi chậm trả. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, lãi suất trong hạn là 9%/năm = 0,75%/tháng. Tiền lãi từng kỳ được xác định như sau: Kỳ thứ nhất, tính từ ngày 08/8/2016, thời hạn trả nợ là 15 ngày, đến ngày 23/8/2016 là đến hạn trả, nên lãi suất được tính kể từ ngày 24/8/2016 đến ngày xét xử là ngày 30/10/2017 = 14 tháng 07 ngày x 15.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 1.601.250 đồng. Kỳ thứ hai, đến tháng 02/2017 (*Do không xác định ngày cụ thể, nên lấy ngày cuối tháng 28/02/2017*) là đến hạn trả nợ, nên lãi suất được tính kể từ ngày 01/3/2017 đến ngày xét xử là ngày 30/10/2017 = 07 tháng 29 ngày x 15.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 896.250 đồng. Kỳ thứ ba, đến tháng 7/2017 (*Do không xác định ngày cụ thể, nên lấy ngày cuối tháng 31/7/2017*) là đến hạn trả

nợ, nên lãi suất được tính kể từ ngày 01/8/2017 đến ngày xét xử là ngày 30/10/2017 = 02 tháng 29 ngày x 15.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 333.750 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 2.831.250 đồng.

[7] Về nghĩa vụ liên đới: Việc bà Đ làm chủ hộ và tham gia hộ với bà P là nhằm mục đích làm ăn kiếm lời phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình; vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới cùng thanh toán số nợ do vợ chồng làm ăn hợp pháp gây ra. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 305, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 29 Nghị định 144/CP, buộc bà Đ và ông T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà P tiền hộ và tiền lãi như đã nêu ở phần trên.

[8] Về lãi suất chậm thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà P được HĐXX chấp nhận toàn bộ, nên bà P không phải chịu tiền án phí. Bà Đ và ông T phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của bà P được HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

[10] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị P, buộc vợ chồng bà Đ và ông T trả cho bà P tiền hộ 03 kỳ là 45.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả của mỗi kỳ đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà Đ và ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, bà P không phải chịu tiền án phí. Xét thấy, đề nghị trên của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm là có căn cứ như vừa nhận định ở phần trên, nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 29 của Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hộ, biên, phường;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị P số tiền vốn là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và

tiền lãi là 2.831.250 đồng (Hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Võ Thị P có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T còn phải trả lãi cho bà P theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền vốn chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Đ và ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.391.562 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị P được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng, theo biên lai thu số 0007981, ngày 11/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự; người đại diện UQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn